



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Xi nghiệp QTC I;
- Xi nghiệp QTC III;
- Xi nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 06/10/2010.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 54 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Việt Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007
Miễn nhiệm ngày 20/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Đình Chính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 15/10/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@aac.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng.
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Trần Đình Chính

Quang Nam, ngày 17 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@quangnam.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đạo
Quảng), Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.29102225, Fax: 84.8.35102249
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1067/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 17/08/2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 812.866.211 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 18a, Đại hội cổ đông ngày 18/3/2010 đã thống nhất dùng toàn bộ Quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung vào "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2011 cũng thông qua việc sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối này để bù đắp cho khoản chi vượt cổ tức năm 2009. Theo đó Công ty đã chuyển 1.224.065.946 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và dùng

18/2309/11

nguồn này để bù đắp cho phần cổ tức đã chi vượt của năm 2009 (300.000.000 đồng). Việc sử dụng quỹ như trên là không đúng với mục đích sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển theo quy định hiện hành.


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
Phan Xuân Yếu
Tổng Giám Đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV


Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

11/01/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.824.372.759	29.030.001.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		811.285.507	1.464.248.366
1. Tiền	111	5	811.285.507	1.464.248.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.310.135.522	23.980.478.968
1. Phải thu khách hàng	131		15.037.273.031	23.815.998.561
2. Trả trước cho người bán	132		161.550.004	58.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	111.312.487	106.480.407
IV. Hàng tồn kho	140		3.698.041.675	2.517.779.939
1. Hàng tồn kho	141	7	3.805.691.307	2.625.429.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.004.910.055	1.067.493.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	123.175.030	93.978.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.446.148	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	29.031.519	29.031.519
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.764.257.358	944.484.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.619.430.125	5.458.048.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.910.103.831	4.389.713.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.910.103.831	4.389.713.053
- Nguyên giá	222		11.772.772.320	11.772.772.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.862.668.489)	(7.383.059.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		26.600.000	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	637.911.500	1.029.455.899
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.110.177.965	1.110.177.965
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(472.266.465)	(80.722.066)
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.414.794	38.879.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	68.253.084	35.717.553
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.443.802.884	34.488.049.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.675.822.919	11.851.295.873
I. Nợ ngắn hạn	310		5.520.422.919	11.730.922.580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.007.410.612	3.977.662.620
2. Phải trả người bán	312		3.049.667.083	4.242.904.912
3. Người mua trả tiền trước	313		6.409.855	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	112.835.478	916.735.617
5. Phải trả người lao động	315		153.091.341	2.137.767.795
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	191.008.550	391.923.964
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	57.517.817
II. Nợ dài hạn	330		155.400.000	120.373.293
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	19.973.293
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		155.400.000	100.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.767.979.965	22.636.753.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.767.979.965	22.636.753.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.498.582.464	1.498.582.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(2.403.952.499)	(535.178.979)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.443.802.884	34.488.049.358



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ - BTC
ngày 26/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	2.621.891.616	3.552.695.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	2.621.891.616	3.552.695.253
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.345.229.304	2.822.378.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>276.662.312</u>	<u>730.316.975</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.110.790	15.676.585
7. Chi phí tài chính	22	22	646.468.734	720.543.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		254.924.335	720.543.045
8. Chi phí bán hàng	24		-	33.414.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.478.578.399	2.018.489.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.833.274.031)</u>	<u>(2.026.452.824)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	18.366.112	18.118.711
12. Chi phí khác	32	24	53.865.601	67.490.484
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(35.499.489)</u>	<u>(49.371.773)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>(1.868.773.520)</u>	<u>(2.075.824.597)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>(1.868.773.520)</u>	<u>(2.075.824.597)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.246)	(1.384)



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.717.806.308	22.688.149.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.834.340.894)	(8.061.457.724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.760.497.981)	(4.262.762.085)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(254.924.335)	(720.543.045)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.287.125.354	2.189.721.291
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.775.990.093)	(5.120.996.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.379.178.359	6.712.111.343
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(14.272.727)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.110.790	5.676.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.110.790	(8.596.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.294.181.670	4.444.463.721
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.264.433.678)	(11.583.389.243)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.047.252.008)	(7.138.925.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(652.962.859)	(435.410.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.464.248.366	935.329.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	811.285.507	499.919.139



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xi nghiệp QTC I;
- Xi nghiệp QTC III;
- Xi nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	523.843.520	180.026.882
Tiền gửi ngân hàng	287.441.987	1.284.221.484
Cộng	811.285.507	1.464.248.366

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
BHXH thu người lao động	880.983	880.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	39.582.183	-
Các khoản phải thu khác	70.849.321	105.599.424
Cộng	111.312.487	106.480.407

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.052.126.516	702.795.050
Chi phí SX, KD dở dang	2.585.908.171	1.754.977.901
Thành phẩm	108.003.478	108.003.478
Hàng hóa	59.653.142	59.653.142
Cộng	3.805.691.307	2.625.429.571

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	38.546.095	93.978.063
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.689.141	-
Chi phí khác chờ phân bổ	77.939.794	-
Cộng	123.175.030	93.978.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	29.031.519	29.031.519
Cộng	<u>29.031.519</u>	<u>29.031.519</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1.764.257.358	944.484.288
Cộng	<u>1.764.257.358</u>	<u>944.484.288</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>3.718.480.475</u>	<u>3.656.792.368</u>	<u>3.353.015.409</u>	<u>1.044.484.068</u>	<u>11.772.772.320</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	1.463.744.739	2.158.923.793	2.735.454.845	1.024.935.890	7.383.059.267
Khấu hao trong kỳ	135.147.258	166.373.732	171.093.070	6.995.162	479.609.222
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.598.891.997</u>	<u>2.325.297.525</u>	<u>2.906.547.915</u>	<u>1.031.931.052</u>	<u>7.862.668.489</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.254.735.736	1.497.868.575	617.560.564	19.548.178	4.389.713.053
Số cuối kỳ	<u>2.119.588.478</u>	<u>1.331.494.843</u>	<u>446.467.494</u>	<u>12.553.016</u>	<u>3.910.103.831</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 4.406.067.873 đồng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2011 là 3.490.470.404 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý là 28.030.907 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>26.600.000</u>	<u>26.600.000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>26.600.000</u>	<u>26.600.000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		1.110.177.965		1.110.177.965
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (2)	51.519	910.177.965	51.519	910.177.965
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(472.266.465)		(80.722.066)
Cộng		<u>637.911.500</u>		<u>1.029.455.899</u>

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của 6 tháng đầu năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư này. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Tại ngày 30/06/2011, thị giá của cổ phiếu VHG giảm so với giá gốc đã đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 472.266.465 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá gốc và giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán VHG) tại ngày 30/06/2011 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.253.084	35.717.553
- Xi nghiệp QTC I	23.178.333	18.535.763
- Xi nghiệp QTC III	3.804.546	2.540.910
- Văn phòng Công ty	41.270.205	14.640.880
Cộng	68.253.084	35.717.553

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	1.753.165.895	3.723.417.903
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	1.753.165.895	3.723.417.903
Vay dài hạn đến hạn trả	254.244.717	254.244.717
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	254.244.717	254.244.717
Cộng	2.007.410.612	3.977.662.620

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	112.008.455	915.908.594
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Cộng	112.835.478	916.735.617

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.134.687	97.515.197
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	46.875.250	43.211.272
Cổ tức phải trả	69.473.869	146.473.869
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.524.744	104.723.626
Cộng	191.008.550	391.923.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ d.phông tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.383.205.029	2.045.914.508
Tăng trong năm	-	-	-	115.377.435	(235.178.979)
Giảm trong năm	-	-	1.224.065.946 (*)	-	2.345.914.508
Số dư tại 31/12/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	-	1.498.582.464	(535.178.979)
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	-	1.498.582.464	(535.178.979)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.868.773.520)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	-	1.498.582.464	(2.403.952.499)

(*) Đại hội cổ đông ngày 18/3/2010 đã Quyết định xoá bỏ Quỹ Đầu tư Phát triển. Theo đó, Công ty đã chuyển toàn bộ Quỹ Đầu tư phát triển (1.224.065.946 đồng) để bổ sung vào "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2011 đã thống nhất sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối này để bù đắp cho khoản chi vượt cổ tức năm 2009 (300.000.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(535.178.979)	2.045.914.508
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.868.773.520)	(1.459.244.925)
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.224.065.946
Phân phối lợi nhuận	-	2.345.914.508
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.345.914.508
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	115.377.435
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	315.537.073
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	115.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	1.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.403.952.499)	(535.178.979)

040
04
N.
V.
87
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	2.621.891.616	3.552.695.253
+ Doanh thu bán hàng	799.800.909	473.657.762
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.618.182	161.238.162
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.763.473.434	2.917.799.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.621.891.616	3.552.695.253

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	697.600.000	397.967.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.518.880	57.903.650
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.541.110.424	2.366.507.208
Cộng	2.345.229.304	2.822.378.278

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.110.790	5.676.585
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.000.000
Cộng	15.110.790	15.676.585

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	254.924.335	720.543.045
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	391.544.399	-
Cộng	646.468.734	720.543.045

010
@
H.
70.
04
/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Truyềt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Cho thuê đất và mặt bằng	-	16.646.498
Thu nhập khác	18.366.112	18.118.711
Cộng	18.366.112	18.118.711

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí tư vấn, niêm yết cổ phiếu	15.000.000	-
Tiền phạt hành chính	20.814.489	50.742.050
Chi phí khác	18.051.112	16.748.434
Cộng	53.865.601	67.490.484

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.868.773.520)	(2.075.824.597)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	20.814.489	40.742.050
Điều chỉnh tăng(chi phí không hợp lệ)	20.814.489	50.742.050
Điều chỉnh giảm(cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	10.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.847.959.031)	(2.035.082.547)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.868.773.520)	(2.075.824.597)

Tại ngày 30/06/2011, Công ty có khoản lỗ lũy kế số tiền 3.063.652.560 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2011 – 2016. Công ty chưa ghi nhận phần Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tương ứng với giá trị 765.913.140 đồng nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.868.773.520)	(2.075.824.597)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.868.773.520)	(2.075.824.597)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.246)	(1.384)

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 chưa được soát xét.



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 17 tháng 08 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

217 Nguyễn Văn Linh
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +84 (0)11 3665 890
Fax: +84 (0)11 3656 967
Email: seo@polaris.com.vn
Website: <http://www.seo.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đơn
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (0)1 3910 2235
Fax: +84 (0)1 3910 2348
Email: seo.hcm@polaris.com.vn

Thành viên

POLARIS
INTERNATIONAL